

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ NHUNG

**BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ
SỞ THẨM THEO LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
(TRÊN CƠ SỞ SỐ LIỆU THỰC TIỄN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK)**

*Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 40*

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN NGỌC CHÍ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ	8
1.1. Khái quát về biện pháp ngăn chặn và xét xử trong tố tụng hình sự	8
1.1.1. Biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự	8
1.1.2. Giai đoạn xét xử vụ án hình sự	13
1.2. Đặc điểm và ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.	24
1.2.1. Đặc điểm của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử	24
1.2.2. Ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử	26
1.3. Những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 về các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử	32
1.3.1. Những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 về các biện pháp ngăn chặn.....	32
1.3.2. Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm	46
1.3.3. Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm	55
1.3.4. Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong thủ tục giám đốc thẩm.....	58
Chương 2: QUI ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ	60
2.1. Qui định của pháp luật Việt Nam về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử	60
2.1.1. Pháp luật TTHS về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử ở Việt Nam từ 1945 đến trước 2003	60
2.1.2. Biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử theo qui định của BLTTHS 2003.....	67
2.2 Thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử ở tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).	68
2.2.1. Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử ở tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).	68

2.2.2.	Tình hình tội phạm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:	69
2.3.	Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).	70
2.3.1.	Tình hình áp dụng biện pháp tạm giam trong giai đoạn xét xử sơ thẩm	70
2.3.2.	Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh	70
2.3.3.	Áp dụng các biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ năm 2009 đến năm 2013: 2 trường hợp chiếm tỷ lệ 0,04%.	71
2.3.4.	Áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người từ năm 2009 đến năm 2013: 38 trường hợp chiếm tỷ lệ 0,76%.	71
2.3.5.	Áp dụng biện pháp ngăn chặn đặt tiền hoặc tài sản đề bảo đảm từ năm 2009 đến năm 2013 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không có trường hợp nào đặt tiền hoặc tài sản đề bảo đảm.	71
2.4.	Nhận xét, về tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).	71
Chương 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ		82
3. 1.	Sự cần thiết và định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.	82
3.2.	Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả trong giai đoạn xét xử.	82
KẾT LUẬN		86
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		87

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Qua thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy, tình hình tội phạm diễn ra ngày càng phổ biến phức tạp, đòi hỏi phải đặt ra những yêu cầu mới cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và việc áp dụng biện pháp ngăn chặn nói riêng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Kết quả đấu tranh đã đem lại nhiều kết quả tốt, kinh nghiệm hay cần được tổng kết bổ sung cho lý luận để nhân rộng, nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều tồn tại, thiếu sót ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, xâm phạm các quyền cơ bản của công dân, gây dư luận xấu trong nhân dân ảnh hưởng đến uy tín của Đảng, Nhà nước. Để rút ra những kinh nghiệm hay từ thực tiễn đấu tranh và khắc phục những hạn chế trong lý luận góp phần thực hiện tốt việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn xét xử trong thời gian tới, việc nghiên cứu vấn đề áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với các bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang, hoặc người mà cơ quan tiến hành tố tụng có tài liệu chứng cứ nghi họ là phạm tội một cách đầy đủ, hệ thống về mặt lý luận, đánh giá một cách toàn diện, chính xác khách quan về thực tiễn áp dụng trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết. Với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào việc hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử, bản thân chọn đề tài "***Biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử sơ thẩm theo luật tố tụng hình sự Việt Nam***" làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu:

Một số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ gần đây cũng đã nghiên cứu các vấn đề liên quan đến biện pháp ngăn chặn. Trong đó có luận án tiến sĩ nghiên cứu chung về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong điều tra vụ án hình sự của lực lượng Cảnh sát nhân dân. Một số luận văn thạc sĩ khác nghiên cứu về tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn ở một số địa phương đối với đối tượng là người chưa thành niên hoặc luận văn áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với các đối tượng đặc biệt... Cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử ở các địa phương nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận, các quy định của pháp luật về biện pháp ngăn chặn cũng như thực tiễn áp dụng các biện pháp này trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự tại Toà án, bản thân mong muốn đưa ra những đề xuất nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về “Biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn xét xử theo luật tố tụng hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Đắk Lắk” là mang tính cấp thiết và phù hợp với

yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm của địa phương trong tình hình hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

Từ việc nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp; các biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn xét xử của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam; Mục đích nghiên cứu của đề tài là trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm các vụ án hình sự, đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn. Để đạt được mục đích trên, việc nghiên cứu phải giải quyết được những nhiệm vụ sau:

- Phân tích làm rõ địa vị pháp lý, đặc điểm của các đối tượng là bị can, bị cáo; làm rõ vai trò lý luận chỉ đạo hoạt động thực tiễn trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đồng thời liên hệ đến các chủ trương, chính sách hiện hành của Đảng, pháp luật của Nhà nước, của ngành Tòa án cũng như các văn bản pháp lý quốc tế có liên đến việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, từ đó chỉ ra những bất cập của những yêu tố pháp luật, chủ trương, chính sách và chỉ dẫn nghiệp vụ về vấn đề này để có các kiến nghị nhằm hoàn thiện về lý luận và cơ sở pháp lý cho việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử theo Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với các bị cáo trong giai đoạn xét xử ở tỉnh Đắk Lắk trong khoảng 5 năm (từ năm 2009 đến năm 2013) nhằm tìm ra những kinh nghiệm hay, những khó khăn vướng mắc, những điều bất hợp lý khi áp dụng trên thực tế các biện pháp ngăn chặn đối với các bị cáo trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm cũng như những nguyên nhân, điều kiện dẫn đến những vấn đề còn tồn tại đó.

- Đưa ra các dự báo về tình hình tội phạm do các đối tượng là bị can, bị cáo thực hiện trong thời gian tới và những yếu tố tác động đến việc áp dụng biện pháp ngăn chặn. Từ đó, đưa ra các giải pháp trên các phương diện pháp lý, các chỉ dẫn nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp ngăn chặn nói riêng và quá trình giải quyết các vụ án hình sự nói chung liên quan đến các đối tượng là bị can, bị cáo thực hiện trong các giai đoạn xét xử.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu chế định biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn xét xử trong tố tụng hình sự trên cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, quan điểm luật học, phương hướng cải cách tư pháp, pháp luật thực định, thực tiễn áp dụng trong tố tụng hình sự ở Việt Nam và tham khảo pháp luật thực định ở một số

nước trên thế giới.

- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài này nghiên cứu biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử đối với địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2009 đến năm 2013 với thực trạng áp dụng, nghiên cứu nguyên nhân của những bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng lý luận vào thực tiễn, từ đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật thực định về các BPNC do Tòa án áp dụng trong giai đoạn xét xử .

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu:

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử; tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về nhà nước pháp quyền. Đồng thời việc nghiên cứu cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể: phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, đánh giá và tổng kết kinh nghiệm, suy diễn lôgic để thực hiện đề tài.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài:

Đề tài được nghiên cứu sẽ góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn xét xử mà còn nhằm tổng kết thực tiễn, nghiên cứu những vướng mắc, bất cập từ đó đề xuất những giải pháp có giá trị nhằm hoàn thiện chế định về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn, bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của các bị can, bị cáo trong việc giải quyết các vụ án hình sự.

7. Kết cấu của luận văn Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử .

Chương 2: Thực trạng và thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ

1.1. Khái quát về biện pháp ngăn chặn và xét xử trong tố tụng hình sự

1.1.1. Biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự

1.1.1.1. Khái niệm biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự

Đã có rất nhiều nghiên cứu, đưa ra các khái niệm khác nhau về biện pháp ngăn chặn, nhưng đã thống nhất với nhau đối với những nội dung cơ bản về biện pháp ngăn chặn. Chúng tôi chia sẻ với cách định nghĩa trong giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam của Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội về các biện pháp ngăn chặn: “ *Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự được qui định trong pháp luật tố tụng hình sự, do người có thẩm quyền ở các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc các cơ quan khác được giao một số hoạt động tố tụng áp dụng, công dân đối với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang, người có lệnh truy nã hoặc người bị nghi là phạm tội, nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội, không để họ cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội cũng như nhằm đảm bảo cho việc thi hành án.*”

Theo định nghĩa này thì biện pháp ngăn chặn trong TTHS có những nội hàm sau:

Thứ nhất, biện pháp ngăn chặn trong TTHS là một trong các biện pháp cưỡng chế của TTHS. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng được áp dụng nhiều biện pháp cưỡng chế trong đó có biện pháp ngăn chặn. Tuy nhiên, biện pháp ngăn chặn có mục đích, căn cứ, thẩm quyền và thủ tục khác với các biện pháp cưỡng chế khác. Nếu như biện pháp điều tra, có mục đích thu thập chứng cứ để chứng minh làm rõ các tình tiết của vụ án thì biện pháp ngăn chặn lại có mục đích ngăn chặn không cho tội phạm xảy ra và tạo điều kiện để các Cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành giải quyết vụ án.

Thứ hai, các biện pháp ngăn chặn được áp dụng với mục đích ngăn chặn không cho tội phạm tiếp tục xảy ra gây thiệt hại cho xã hội, không để người phạm tội tiếp tục thực hiện tội phạm hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật.

Thứ ba, Biện pháp cưỡng chế của Luật TTHS là những biện pháp đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành bản án hình sự nhanh chóng, khách quan theo qui định của pháp Luật tố tụng hình sự.

Thứ tư, đối tượng bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn là bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người mà cơ quan tiến hành tố tụng có tài liệu, chứng cứ nghi là họ phạm tội.

Thứ năm, thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn là những người tiến hành tố tụng có thẩm quyền của các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Toà án hoặc những người có chức vụ trong các cơ quan khác được giao thực hiện một số hoạt động tố tụng, công dân tham gia vào việc bắt người phạm tội quả tang, bắt người theo lệnh truy nã.

1.1.1.2. Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn

Để đảm bảo đạt được mục đích đặt ra của biện pháp ngăn chặn đồng thời bảo vệ các quyền tự do dân chủ của công dân không bị xâm hại, Luật tố tụng hình sự qui định căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Điều 79 BLTTHS 2003 qui định những căn cứ này, cụ thể là:

Thứ nhất, để kịp thời ngăn chặn tội phạm

Khi có hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc đang xảy ra xâm hại đến những quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ thì các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm đấu tranh không cho tội phạm tiếp tục xảy ra hạn chế thiệt hại về vật chất, tinh thần gây ảnh hưởng xấu về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Thứ hai, khi có căn cứ cho rằng bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội

Sau khi thực hiện xong hành vi phạm tội (tội phạm kết thúc), người phạm tội đã bị các CQTHTT khởi tố với tư cách bị can hoặc đang là bị cáo mà có căn cứ cho rằng họ sẽ tiếp tục phạm tội nếu vẫn để họ tự do nên cần phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn, không cho họ có điều kiện để phạm tội mới. Căn cứ để đánh giá bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội mới dựa vào hành vi của họ sau khi thực hiện xong tội phạm, vào nhân thân cũng như thái độ chống đối của họ.

Thứ ba, khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố xét xử.

Đây là căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn trong trường hợp tội phạm đã kết thúc giống như căn cứ thứ hai và có ý nghĩa đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử được thuận lợi, khách quan và toàn diện. Dấu hiệu gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử của bị can, bị cáo là bắt buộc của căn cứ này. Những biểu hiện của việc gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố xét xử có thể là: bị can, bị cáo trốn khỏi nơi cư trú; nhiều lần không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng mà không có lý do chính đáng; xoá bỏ dấu vết tội phạm; tiêu huỷ chứng cứ; làm thay đổi tài liệu liên quan đến tội phạm; mua chuộc người bị hại, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch; thông đồng cấu kết với nhau đối phó lại hoạt động điều tra, truy tố xét xử...

Thứ tư, để đảm bảo thi hành án

Thi hành án là giai đoạn cuối cùng của Tố tụng hình sự, nhằm làm phát huy hiệu lực của bản án trong thực tế, vì thế việc tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo cho hoạt động thi hành án có kết quả là cần thiết. Để đảm bảo thi hành án, căn cứ vào đặc điểm nhân thân của từng bị cáo, vào tính chất của từng vụ án, Toà án có thể lựa chọn biện pháp ngăn chặn thích hợp như: Cấm

đi khỏi nơi cư trú; Bảo lãnh; Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm; Tạm giam.

1.1.2. Giai đoạn xét xử vụ án hình sự

1.1.2.1. Khái niệm giai đoạn xét xử vụ án hình sự

Xét xử vụ án hình sự là giai đoạn trung tâm và quan trọng nhất của hoạt động tố tụng hình sự, mà trong đó cấp Tòa án có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành: 1) áp dụng các biện pháp chuẩn bị cho việc xét xử, 2) Đưa vụ án hình sự ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm để xem xét về thực chất vụ án, đồng thời trên cơ sở kết quả tranh tụng công khai và dân chủ của hai bên (buộc tội và bào chữa) phán xét về vấn đề tính chất tội phạm (hay không) của hành vi, có tội (hay không) của bị cáo (hoặc xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm - nếu bản án hay quyết định sơ thẩm đã được tuyên và chưa có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng cáo, kháng nghị hoặc kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm - nếu bản án hay quyết định đó bị kháng nghị) và cuối cùng, tuyên bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật nhằm giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự một cách công minh và đúng pháp luật, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục.

Thời điểm của giai đoạn này được bắt đầu từ khi Tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự (với quyết định truy tố bị can trước Tòa án kèm theo bản cáo trạng) do Viện kiểm sát chuyển sang và kết thúc bằng một bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

- Xét xử là chức năng quan trọng nhất của Tòa án nói riêng và của toàn bộ quá trình tố tụng hình sự nói chung nhằm áp dụng các biện pháp cần thiết do luật định để kiểm tra lại tính hợp pháp và có căn cứ của toàn bộ các quyết định mà cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát đã thông qua trước khi chuyển vụ án hình sự sang Tòa án, nhằm loại trừ các những hậu quả tiêu cực của các sơ xuất, sai lầm hoặc sự lạm dụng đã bị bỏ lọt trong ba giai đoạn tố tụng hình sự trước đó (khởi tố, điều tra và truy tố), chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, hoặc trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc đình chỉ (hay tạm đình chỉ) vụ án;

1.1.2.2. Nhiệm vụ, thẩm quyền, thủ tục giai đoạn xét xử vụ án hình sự:

a. Nhiệm vụ: Trong các giai đoạn tố tụng hình sự, thì xét xử tại phiên tòa là giai đoạn quan trọng nhất. Bởi vì, suy cho đến cùng thì việc xử lý một người phạm tội được thể hiện và tập trung nhất ở hoạt động xét xử của Tòa án. Tại phiên tòa, sau khi đã nghiên cứu khách quan, toàn diện và đầy đủ các tình tiết của vụ án một cách công khai, Tòa án ra một bản án khẳng định bị

cáo có tội hay không có tội, nếu phạm tội thì phạm tội gì theo quy định tại điều khoản nào của Bộ luật hình sự, Tòa án có thể áp dụng hình phạt đối với bị cáo hay không, nếu có áp dụng hình phạt thì hình phạt đó là loại hình phạt gì.

b. Thẩm quyền, thủ tục các giai đoạn xét xử vụ án hình sự:

- Xét xử sơ thẩm:

Xét xử sơ thẩm là việc xét xử lần thứ nhất (cấp thứ nhất) do Tòa án được giao thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật. Hiện nay do ý thức pháp luật của nhân dân ta còn thấp, thêm vào đó là những quy định của pháp luật chưa chặt chẽ, trình độ nghiệp vụ của các Thẩm phán và Hội thẩm không đồng đều, vừa thiếu về số lượng vừa yếu về chất lượng, nên tỷ lệ kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm còn cao.

Đặc điểm và ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.

1.2.1. Đặc điểm của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.

Biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong suốt quá trình TTHS giải quyết vụ án và do các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án), thậm chí do các cơ quan nhà nước khác (Cơ quan Công an, Quân đội, Kiểm lâm, Hải quan ...) hay cá nhân áp dụng khi thỏa mãn các căn cứ, điều kiện do pháp luật qui định. Tuy nhiên, khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử lại có những đặc thù riêng thể hiện qua các đặc điểm sau:

Thứ nhất, Trong giai đoạn xét xử chỉ áp dụng một số chứ không phải tất cả các biện pháp biện pháp ngăn chặn

Theo qui định của BLTTHS năm 2003 thì có sáu biện pháp ngăn chặn, bao gồm: Biện pháp bắt; tạm giữ; tạm giam; cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử không áp dụng các biện pháp: Bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang; Bắt người theo lệnh truy nã; bắt người trong trường hợp khẩn cấp; tạm giữ. Như vậy, mặc dù BLTTHS qui định nhiều biện pháp ngăn chặn nhưng do đặc thù về tính chất, chức năng tòa án chỉ được qui định một số biện pháp ngăn chặn của TTHS phù hợp với chức năng xét xử của tòa án.

Thứ hai, đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử chỉ là bị cáo

BLTTHS năm 2003 qui định đối tượng bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn là bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người mà cơ quan tiến hành tố tụng có tài liệu, chứng cứ nghi họ phạm tội. Khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn các cơ quan có thẩm quyền chỉ được tiến hành trong phạm vi, giới hạn cũng như thủ tục mà Luật tố tụng hình sự quy định. Ngoài các

đối tượng kể trên không ai có thể bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, mọi hành vi áp dụng các biện pháp ngăn chặn không đúng đối tượng, thẩm quyền, căn cứ cũng như thủ tục đều bị coi là vi phạm pháp luật, người có hành vi vi phạm pháp luật tùy theo tính chất và mức độ có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, tòa án chỉ có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo do tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử và chỉ được qui định áp dụng một số biện pháp ngăn chặn.

Thứ ba, thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự là chánh án, phó chánh án tòa án các cấp và thẩm phán tòa án nhân dân cấp tỉnh trở lên trong một số trường hợp đặc biệt

Thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn là những người tiến hành tố tụng có thẩm quyền của các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hoặc những người có chức vụ trong các cơ quan khác được giao thực hiện một số hoạt động tố tụng, công dân tham gia vào việc bắt người phạm tội quả tang. Tùy theo tính chất, đặc điểm của từng giai đoạn tố tụng, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, Luật tố tụng hình sự quy định cho cơ quan đó được áp dụng tất cả hay một số các biện pháp ngăn chặn và trong phạm vi, giới hạn cũng như theo thủ tục của Luật tố tụng hình sự.

1.2.2. Ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử

1.2.2.1. Bảo đảm cho việc ngăn chặn tội phạm kịp thời, không để tội phạm xảy ra, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án nhanh chóng, khách quan

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người do luật định”[32].

Ở giai đoạn điều tra, việc áp dụng biện pháp bắt người nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội; việc áp dụng biện pháp tạm giữ nhằm xác định có căn cứ khởi tố bị can hay không đối với người bị bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc để chuyển giao người bị bắt theo lệnh truy nã cho Cơ quan điều tra đã ra lệnh truy nã; việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam nhằm bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và thời hạn áp dụng nó căn cứ vào bốn loại tính chất tội phạm đã được quy định tại Điều 8 BLHS, còn việc áp dụng các biện pháp khác, như: cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm lại

có mục đích bảo đảm sự có mặt của bị can khi Cơ quan điều tra triệu tập theo các điều 91, 92, 93 BLTTHS.

1.2.2.2. Bảo vệ quyền con người

Bảo vệ quyền của “những người bị tước tự do” (deprived of liberty) chiếm một vị trí quan trọng trong luật nhân quyền quốc tế. Họ bao gồm những người bị cầm tù hay bị giam giữ vì nhiều lý do khác nhau (tạm giữ hành chính, chờ ra tòa xét xử ...). Các quyền cơ bản của người bị tước tự do được bảo vệ tại *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (1948)*, *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966)* (ICCPR) và nhiều văn kiện khác như “Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết 43/173 ngày 9/12/1988 (bao gồm 39 nguyên tắc cụ thể); “Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết 45/113 ngày 14/12/1990...

13. Những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 về các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử

1.3.1. Những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 về các biện pháp ngăn chặn

1.3.1.1. Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về bắt người :

Bắt người là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với bị can, bị cáo người bị tình nghi thực hiện tội phạm hoặc người phạm tội quả tang hoặc đang có lệnh truy nã nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa họ phạm tội mới, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Đây là biện pháp có tính chất cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước, nhằm tước bỏ quyền tự do thân thể của một người và hạn chế một số quyền, lợi ích hợp pháp của họ, việc bắt nhất thiết phải tuân thủ các căn cứ, trình tự, thủ tục theo pháp luật quy định. Do vậy, việc bắt người trong pháp luật tố tụng hình sự của Nhà nước ta từ trước cho đến nay luôn luôn được xây dựng theo hướng kế thừa có chọn lọc và từng bước hoàn thiện.

a. Việc bắt bị can để tạm giam

Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là bắt người có quyết định khởi tố với tư cách là bị can hoặc có quyết định của Tòa án đưa ra xét xử để tạm giam nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án hình sự. Theo quy định tại Điều 62 và Điều 70 và Điều 202 Bộ luật tố tụng hình sự, thì căn cứ để áp dụng biện pháp này, phải thỏa mãn những điều kiện sau: Người bị bắt có thể là bị can, bị cáo. Người có hành vi phạm tội hoặc hành vi của họ có dấu hiệu của tội phạm, nhưng nếu với họ chưa có

quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền, thì không áp dụng biện pháp này. Như vậy, đối tượng áp dụng của biện pháp bắt người được quy định tại Điều 62 chỉ là bị can, bị cáo. Tuy nhiên, không phải mọi bị can, bị cáo đều có thể bắt để tạm giam, mà họ phải phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc một tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của hình phạt đối với tội đó là trên hai năm tù và có căn cứ để cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử, hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

Ngoài ra theo khoản 2 Điều 70 Bộ luật tố tụng hình sự, đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu hoặc đang bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng, trừ trường hợp đặc biệt, thì không áp dụng biện pháp bắt để tạm giam, mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là biện pháp ngăn chặn ảnh hưởng đến quyền tự do thân thể của con người, nên luật tố tụng hình sự quy định chỉ có những người sau đây mới có quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn này :

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát Quân sự các cấp ;
- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án Quân sự các cấp ;
- Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh Tòa án quân sự cấp Quân khu trở lên chủ tọa phiên tòa ;
- Trưởng Công an, Phó Trưởng Công an cấp huyện, thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp trong Quân đội nhân dân. Trong trường hợp này lệnh tạm giam phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi được thi hành.

b. Việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp :

Bắt người trong trường hợp khẩn cấp là biện pháp ngăn chặn mang tính cấp bách, qua xác minh ban đầu đã có tài liệu khẳng định một người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xét thấy cần ngăn chặn họ bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ. Theo quy định tại Điều 63 Bộ luật tố tụng hình sự, khi có một trong các căn cứ sau đây, thì cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp bắt người :

- Trường hợp thứ nhất : Khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng ;
- Trường hợp thứ hai : Khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng người đó đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.
- Trường hợp thứ ba : Khi thấy dấu vết ở người hoặc tại chỗ ở của người bị tình nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần thiết phải bắt ngay việc

người đó bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

c. Việc bắt người phạm tội quả tang :

Bắt người phạm tội quả tang là trường hợp bắt người khi người đó đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hay đuổi bắt. Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự quy định : đối với người đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt, cũng như người đang bị truy nã, thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản và giải ngay người bị bắt đến cơ quan điều tra có thẩm quyền.

d. Việc bắt người có lệnh truy nã :

Bắt người có lệnh truy nã là bắt người có hành vi phạm tội đang trốn tránh việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và đã bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra lệnh truy nã, thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn và các nơi công cộng để truy bắt.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, chỉ có cơ quan điều tra ra lệnh truy nã, Viện kiểm sát, Tòa án khi cần truy nã bị can, bị cáo thì làm yêu cầu hoặc đề nghị gửi cơ quan điều tra yêu cầu ra lệnh truy nã.

1.3.1.2. Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về tạm giam :

Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt trên hai năm tù và có căn cứ để cho rằng người đó có thể bỏ trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất, bởi lẽ người bị tạm giam phải cách ly khỏi xã hội trong một thời gian nhất định, bị hạn chế một số quyền của công dân. Chính vì vậy, việc tạm giam chỉ có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo là những người bị khởi tố bị can.

1.3.1.3. Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về cấm đi khỏi nơi cư trú :

Cấm đi khỏi nơi cư trú là biện pháp ngăn chặn do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo với nội dung cấm không được đi khỏi nơi cư trú của mình và phải có mặt theo giấy triệu tập.

Nơi cư trú của một cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú. Trong trường hợp cá nhân không có hộ khẩu thường trú thì nơi cư trú của người đó là nơi tạm trú và có đăng ký tạm trú. Nơi cư trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị quân nhân đóng quân ; nơi cư trú của sỹ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng là nơi đơn vị đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi

thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú, theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật dân sự.

1.3.1.4. Biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú :

Bắt đầu từ việc bị can, bị cáo phải làm giấy cam đoan không đi khỏi nơi cư trú của mình và phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong giấy triệu tập và gửi tới người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

Sau khi xem xét giấy cam đoan, căn cứ vào hồ sơ vụ án người có thẩm quyền ra một trong hai quyết định : áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc không áp dụng biện pháp này. Quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú được thể hiện bằng “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”.

1.3.1.5. Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về bảo lãnh :

Bảo lãnh là một biện pháp ngăn chặn do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo thể hiện ở việc cá nhân hoặc tổ chức đứng ra chịu trách nhiệm không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng. Như vậy, thực chất của việc bảo lãnh là cơ quan tiến hành tố tụng giao bị can, bị cáo cho cá nhân hoặc tổ chức giám sát khi có yêu cầu của cá nhân hoặc tổ chức với điều kiện họ phải cam đoan không cho bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng. Điều 75 Bộ luật tố tụng hình sự quy định hai dạng bảo lãnh: Cá nhân bảo lãnh và tổ chức bảo lãnh.

1.3.1.6. Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm:

Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm là biện pháp ngăn chặn do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo là người nước ngoài để bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập.

1.3.2. Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Theo quy định tại Điều 79 BLTTHS 2003 thì các biện pháp ngăn chặn bao gồm: Bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

Trong số các biện pháp ngăn chặn, ở giai đoạn xét xử sơ thẩm Tòa án chỉ có thể áp dụng các biện pháp : Bắt bị can, bị cáo để tạm giam; tạm giam; cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh; đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử sơ thẩm được quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng hình sự. Trong đó :

Áp dụng biện pháp ngăn chặn là việc người có thẩm quyền áp dụng lần đầu một trong những biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo. Các biện

pháp ngăn chặn có thể được Tòa án áp dụng lần đầu là bắt bị can, bị cáo để tạm giam; cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh; đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Biện pháp tạm giam không phải là biện pháp ngăn chặn mà Tòa án có thể áp dụng lần đầu đối với bị can, bị cáo; bởi lẽ biện pháp này chỉ có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo đang bị tạm giam.

1.3.3. Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm vụ án hình sự cũng có hai thời điểm áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn là trước và sau khi tuyên án phúc thẩm.

- Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trước khi tuyên án (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm) được quy định tại khoản 1 và 2 Điều 243 Bộ luật tố tụng hình sự như sau:

Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. Việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án TAND cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm TANDTC quyết định.

- Thời hạn tạm giam để bảo đảm cho việc xét xử phúc thẩm

Thời hạn tạm giam không được quá: sáu mươi ngày đối với bị cáo trong vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu; chín mươi ngày đối với bị cáo trong vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa phúc thẩm TANDTC, Tòa án quân sự trung ương, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì Tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa.

1.3.4. Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong thủ tục giám đốc thẩm.

Giám đốc thẩm là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị và phát hiện có những vi phạm pháp luật trong việc xử lý vụ án. Những bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị giám đốc thẩm là những bản án có những vi phạm như: Việc điều tra xét hỏi tại phiên tòa phiên diện không đầy đủ; Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án; Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố, xét xử; có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự (Điều 242 Bộ luật tố tụng hình sự). Tất cả những vi phạm trên trong quá trình điều tra, truy tố hoặc xét xử, đều dẫn tới việc ra một bản án không khách quan, không đúng với quy định của pháp luật. Khi phát hiện thấy những vi phạm trên, người bị kết án, các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân có

quyền đề nghị những người sau đây để xem xét quyết định kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật: Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát quân sự Trung ương; Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng viện kiểm sát quân sự cấp Quân khu; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương; Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu.

Chương 2:

QUI ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ

2.1. Qui định của pháp luật Việt Nam về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử

2.1.1. Pháp luật TTHS về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử ở Việt Nam từ 1945 đến trước 2003

2.1.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954

Thắng lợi của cánh mạng Tháng tám năm 1945 mở ra một thời kỳ mới cho đất nước Việt Nam, xóa bỏ hoàn toàn chế độ phong kiến nửa thuộc địa, lập nên nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam á- Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngay từ những ngày đầu tiên của chính quyền nhân dân, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà nước Việt Nam cùng với việc củng cố chính quyền Cách mạng, đã quan tâm đặc biệt cho việc xây dựng hệ thống pháp luật, trong đó có các văn bản pháp luật tổ tụng hình sự. Mặc dù kinh nghiệm xây dựng pháp luật còn non trẻ những những quy định về áp dụng các biện pháp ngăn chặn như biện pháp bắt người lại được xây dựng ngay nhằm tránh những sai lầm có thể xảy ra trong quá trình tổ tụng hình sự. Điều đó chứng tỏ Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quan tâm đặt biệt đến những quyền cơ bản của công dân liên quan đến tự do cá nhân của mỗi con người. Ngay từ những ngày đầu mới thành lập nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành một loạt các văn bản liên quan đến việc bắt người và coi đó như một phương tiện sắc bén để đấu tranh chống bọn Việt gian phản động và các tội phạm nguy hiểm khác. Cụ thể ngày 24/1/1946, Chủ tịch chính phủ Lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ký sắc lệnh số 13/SL về cách tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán, trong đó ngay từ những điều đầu tiên quy định về việc bắt người. Điều 4 Sắc lệnh quy định: “Ban tư pháp xã không có quyền bắt bớ, giam giữ ai trừ khi có trát nã của một Thẩm phán hay khi thấy người phạm tội quả tang”. Như vậy,

theo tinh thần của điều luật này thì việc bắt người đã được coi là hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp và nó đã được khẳng định là một biện pháp cưỡng chế độc lập với biện pháp giam giữ. Căn cứ vào Sắc lệnh số 40/SL, hàng loạt các thông tư liên ngành quy định về bắt giữ hoặc giam người được ban hành. Thông tư số 12-NV/PC ngày 02/4/1946 của Bộ Nội vụ giải thích rõ hơn những trường hợp áp dụng các biện pháp cưỡng chế, đã quy định chặt chẽ về việc bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang, trường hợp không phải quả tang và trong trường hợp đề phòng đặc biệt. Khi cần thiết có thể thực hiện biện pháp cấm những người nguy hiểm cho xã hội không được ở luôn hoặc lui tới một hay nhiều nơi đã ấn định (biện pháp cấm những nơi đã quy định):

1.1.1.3. Giai đoạn từ năm 1988 đến trước năm 2003

Quá trình đổi mới được thực hiện từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 làm cho tình hình kinh tế xã hội nước ta có những chuyển biến tích cực và toàn diện. Sự chuyển biến đó đã càng làm bộc lộ rõ những hạn chế của hệ thống pháp luật của thời kỳ tập trung, quan liêu bao cấp. Trong đó những quy định pháp luật tổ tụng hình sự về bắt người ngày càng thể hiện sự lạc hậu rõ nét đòi hỏi phải có sự thay đổi một cách nhanh chóng và toàn diện để đáp ứng với yêu cầu của cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm trong tình hình mới. Trên cơ sở kế thừa và phát triển pháp luật tổ tụng hình sự của Nhà nước từ Cách mạng tháng 8, ngày 28/6/1988 Bộ luật tổ tụng hình sự đầu tiên của nước ta đã được thông qua. Lần đầu tiên ở nước ta có một văn bản pháp luật tổ tụng hình sự thống nhất và hoàn chỉnh quy định hệ thống biện pháp ngăn chặn tương đối đầy đủ bao gồm: bắt; tạm giữ; tạm giam; cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh; đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan tiến hành tố tụng và công dân thực hiện việc ngăn chặn tội phạm và tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải quyết vụ án.

Những nội dung của các biện pháp ngăn chặn của BLTTHS năm 1988 cơ bản và vững chắc, phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện các chế định tố tụng khác, chế định về các biện pháp ngăn chặn trong đó có biện pháp bắt người cũng ngày càng trở nên hoàn thiện, phù hợp và có khả thi cao hơn so với các quy định trước đây. Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 đã quy định tương đối cụ thể, chặt chẽ về biện pháp bắt người, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng có cơ sở pháp lý vững chắc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hạn chế đến mức thấp nhất những vi phạm pháp luật và sai lầm có thể xảy ra.

2.1.2. Biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử theo qui định của BLTTHS 2003.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 với những sửa đổi, bổ sung phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 08 Bộ chính trị về một số vấn đề cấp bách trong tư pháp. So với BLTTHS 1988, BLTTHS 2003 có những điểm khác biệt về biện pháp ngăn chặn như sau:

- Quy định thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người theo hướng chặt chẽ hơn, phù hợp với việc xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng chức danh tố tụng.

- Quy định phải có người chứng kiến khi tiến hành bắt người (khoản 2 Điều 80 BLTTHS 2003) tại nơi cư trú, nơi làm việc và ở nơi khác.

- Việc bắt người ban đêm được quy định bổ sung đối với trường hợp bắt người theo lệnh truy nã.

- Bổ sung quy định “VKS phải trực tiếp gặp, hỏi người bắt trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn” đối với trường hợp bắt khẩn cấp.

- Khoản 1 Điều 86 BLTTHS 2003 bổ sung đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp tạm giữ là người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo lệnh truy nã và bổ sung thẩm quyền bắt trong trường hợp khẩn cấp đối với Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển.

- Quy định theo hướng chặt chẽ, cụ thể hơn về điều kiện và mở rộng hơn về phạm vi và đối tượng áp dụng của các biện pháp ngăn chặn không phải tạm giữ, tạm giam.

2.2 Thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử ở tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).

2.2.1. Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử ở tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).

1. Đặc điểm tình hình an ninh- chính trị, kinh tế- xã hội của tỉnh Đắk Lắk:

Đắk Lắk nằm ở vị trí trung tâm của vùng Tây Nguyên, có diện tích tự nhiên 13.125,37km², phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai; phía Đông giáp Phú Yên và Khánh Hòa; phía Nam giáp Lâm Đồng và Bình Phước; phía Tây giáp tỉnh Đắk Nông và khoảng 73km đường biên giới với tỉnh Mondulhiri-Campuchia. Tỉnh Đắk Lắk có 15 đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó có 13 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố với 184 xã, phường, thị trấn; 2445 thôn, buôn, tổ dân phố. Trong đó có 02 huyện biên giới, 4 xã biên giới giáp tỉnh Mondulhiri- Campuchia và 35 xã đặc biệt khó khăn về phát triển kinh tế- xã hội. Dân số gần 1,8 triệu người, với 44 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 30% dân số. Đắk Lắk là địa bàn thu hút nhiều dân cư tự do từ nhiều địa phương trên cả nước đến sinh sống, lập nghiệp; tình hình an ninh nông thôn, trật tự an toàn xã hội ở một số địa bàn

còn diễn biến phức tạp như tội phạm hình sự, ma túy, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông.... còn ở mức cao .

2. Tình hình tội phạm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

Từ năm 2009 đến 2013, tình hình tội phạm có chiều hướng gia tăng, năm 2009 toàn ngành Tòa án tỉnh Đắk Lắk thụ lý 2.024 vụ/3.7591 bị cáo, giải quyết 1.974 vụ/3.627 bị cáo; năm 2010 toàn ngành thụ lý 1.755 vụ/3.131 bị cáo, đã giải quyết 1.726 vụ/3.058 bị cáo; năm 2011 toàn ngành thụ lý 1.883 vụ/3.368 bị cáo, đã giải quyết 1.841 vụ/ 3.245 bị cáo; năm 2012 toàn ngành thụ lý 2.160 vụ/4.098 bị cáo, đã giải quyết 2.125 vụ/4.017 bị cáo; năm 2013 toàn ngành thụ lý 2.101 vụ/4.053 bị cáo, đã giải quyết 2.068 vụ/3.959 bị cáo.

Với số liệu thụ lý và giải quyết trên cho thấy, từ năm 2009 đến 2013 trung bình mỗi năm tăng hơn 200 vụ, bên cạnh đó, không chỉ tăng về số vụ án mà số lượng bị cáo mỗi vụ cũng tăng theo, tính chất các vụ án ngày càng phức tạp.

Năm 2009, toàn ngành Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 1.974 vụ/ 3.627 bị cáo, trong đó Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 587 vụ/ 1.367 bị cáo; năm 2010 toàn ngành Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 1.726 vụ/ 3.058 bị cáo, trong đó Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 427 vụ/ 712 bị cáo; năm 2011 toàn ngành Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 1.841 vụ/3.245 bị cáo, trong đó Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 444 vụ/ 694 bị cáo ; năm 2012 toàn ngành Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 2.125 vụ/4.017 bị cáo, trong đó Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 593 vụ/ 1.030 bị cáo; năm 2013 toàn ngành Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 2.068 vụ/3.959 bị cáo, trong đó Tòa án tỉnh Đắk Lắk giải quyết 623 vụ/ 1192 bị cáo.

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn được 100% các Tòa án áp dụng. Tuy nhiên, tùy từng vụ án cụ thể, ở mỗi cấp Tòa án, đối với mỗi người có thẩm quyền, với mỗi Thẩm phán được giao nhiệm vụ giải quyết vụ án tùy vào vụ án cụ thể, với mỗi bị cáo cụ thể đều lựa chọn áp dụng biện pháp ngăn chặn cho phù hợp.

Trong các biện pháp ngăn chặn thì biện pháp "tạm giữ" Tòa án không được quyền áp dụng, mà chỉ áp dụng các biện pháp như: bắt tạm giam để đảm bảo công tác xét xử và thi hành án, biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp bảo lãnh, biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để đảm bảo.

2.2. Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).

2.2.1. Tình hình áp dụng biện pháp tạm giam trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất trong các biện pháp ngăn chặn thể hiện ở chỗ nó có thể tước một số quyền của người bị tạm giam

như quyền tự do thân thể, đi lại và một số quyền khác, vì vậy đòi hỏi việc áp dụng biện pháp này phải tuân theo các quy định nghiêm ngặt của Bộ luật tố tụng hình sự. Việc áp dụng biện pháp này phải đúng pháp luật đúng đối tượng, có căn cứ, áp dụng kịp thời có như vậy mới thực hiện tốt công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk từ năm 2009 đến năm 2013 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk xét xử 2.674 vụ án các loại; 4.995 bị cáo. Trong đó số bị cáo áp dụng biện pháp tạm giam 2.735 bị cáo chiếm tỷ lệ 54,75% .

2.2.2. Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh: Theo số liệu thống kê của TAND tỉnh Đắk Lắk từ năm 2009 đến năm 2013 số bị cáo áp dụng biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh là 280 trường hợp chiếm tỷ lệ 5,605%.

2.2.3. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ năm 2009 đến năm 2013: 2 trường hợp chiếm tỷ lệ 0,04%.

2.2.4. Áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người từ năm 2009 đến năm 2013: 38 trường hợp chiếm tỷ lệ 0,76%.

2.2.5. Áp dụng biện pháp ngăn chặn đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm từ năm 2009 đến năm 2013 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không có trường hợp nào đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm.

2.3. Nhận xét, về tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử tỉnh Đắk Lắk những năm gần đây (5 năm).

BẢNG 1. TỔNG SỐ CÁC VỤ ÁN TÒA ÁN TỈNH ĐẮK LẮK THỤ LÝ 5 NĂM TRỞ LẠI ĐÂY

Vụ Năm	Số thẩm		Phúc thẩm		Giám đốc thẩm, tái thẩm		Tổng cộng	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	SL	SL	Tỷ lệ % (2)/(1)	SL	Tỷ lệ % (3)/(1)	SL	Tỷ lệ % (4)/(1)	
2009	177	419	236,7	8	8,474	604	341,2	
2010	116	422	363,7	5	4,310	543	468,1	
2011	105	439	418,0	14	13,33	558	531,4	
2012	108	600	555,5	6	5,555	714	661,1	
2013	103	850	825,2	8	7,766	961	933,0	

BẢNG 2: SỐ BỊ CÁO BỊ XÉT XỬ

Bị cáo Năm	Sơ thẩm	Phúc thẩm		Giám đốc thẩm, tái thẩm		Tổng cộng	
	(1) SL	(2) SL Tỷ lệ % (2)/(1)		(3) SL Tỷ lệ % (3)/(1)		(4) SL Tỷ lệ % (4)/(1)	
2009	398	419	105,2	8	2,010	825	207,2
2010	247	422	170,8	6	2,429	675	273,2
2011	235	439	186,8	32	13,61	706	300,4
2012	214	600	280,3	6	2,803	814	380,3
2013	296	635	214,5	18	6,081	949	320,6

BẢNG 3. TỔNG SỐ BỊ CÁO BỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM

Năm	Tổng số	Bắt bị cáo để tạm giam		Tạm giam		Cấm đi khỏi nơi cư trú		Bảo lãnh		Đặt tiền hoặc TS có giá trị để bảo đảm	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2009	400	1	0,25	327	81,75	1	0,25	71	17,75		
2010	250	3	1,2	181	72,4			66	26,4		
2011	237	2	0,84	166	70,04	1	0,421	69	29,11		
2012	216	2	0,92	181	83,79			33	15,27		
2013	296	0	0	255	86,14			41	13,85		
Tổng	1399	8	0,571	1110	79,34	2	0,142	280	20,01		

BẢNG 4. TỔNG SỐ BỊ CÁO BỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG XX PHÚC THẨM

Năm	Tổng số	Bắt bị cáo để tạm giam		Tạm giam		Cấm đi khỏi nơi cư trú		Bảo lãnh		Đặt tiền hoặc TS có giá trị để bảo đảm	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2009	278	0		278							
2010	334	0		334							
2011	330	10	3,030	320	96,96						
2012	319	16	5,015	303	94,98						
2013	394	4	1,015	390	98,98						
Tổng	1655	30	1,812	1625	98,18						

Qua nghiên cứu thực tiễn hiện nay hoạt động áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử tại tỉnh Đắk Lắk cho thấy vẫn còn một số vụ án áp dụng biện pháp ngăn chặn không đúng với quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cụ thể như sau:

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ

3. 1. Sự cần thiết và định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.

3.1.1. Sự cần thiết của việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.

Để tiếp tục thực hiện, đẩy mạnh hơn công cuộc cải cách tư pháp, ngày 01 tháng 01 năm 2002 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Hiện nay, cải cách tư pháp đang được Đảng và Nhà nước ta quan tâm coi là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để tiếp tục thực hiện, đẩy mạnh hơn công cuộc cải cách tư pháp, ngày 02 tháng 01 năm 2002 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Các Nghị quyết trên đã chỉ rõ nhiều vấn đề cụ thể của tổ tụng hình sự cần phải nghiên cứu một cách toàn diện để thể chế hóa vào quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, tạo cơ sở pháp lý nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả trong giai đoạn xét xử.

3.1.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử.

Một trong những mục tiêu của việc hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về những biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử là khắc phục những hạn chế, bất cập của BLTTHS năm 2003. những bất cập đó là:

- Trong BLTTHS năm 2003 chưa có một khái niệm pháp lý về những biện pháp ngăn chặn. Quy định tại Điều 79 chưa chính xác về đối tượng bị áp dụng và thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn. Tại Điều 79 BLTTHS chỉ quy định bị can, bị cáo là những người có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn nhưng tại các điều luật cụ thể lại quy định cả người chuẩn bị phạm tội,

người đang hoặc đã thực hiện tội phạm, người có dấu vết của tội phạm ở trong người hoặc tại chỗ ở của mình và người đang bị truy nã cũng là những người có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Về thẩm quyền áp dụng, thì Điều 79 BLTTHS chỉ quy định cơ quan điều tra, VKS, Tòa án là những cơ quan có thẩm quyền áp dụng những biện pháp ngăn chặn. Về thẩm quyền áp dụng, thì tại Điều 79 BLTTHS chỉ quy định cơ quan điều tra, VKS, Tòa án là những cơ quan có quyền áp dụng những biện pháp ngăn chặn nhưng tại các điều luật tiếp theo và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự lại quy định cả những cơ quan và người khác (không phải người có chức vụ trong cơ quan tiến hành tố tụng) cũng có quyền áp dụng như: Đơn vị Bộ đội biên phòng, hải quan, Kiểm lâm; Người chỉ huy quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; người chỉ huy tàu bay, tàu biển; và mọi công dân đều có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã.

- Việc quy định “Bắt bị can, bị cáo để tạm giam” là một biện pháp ngăn chặn độc lập là không chính xác. Bởi lẽ, đối tượng có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn này chỉ là bị can, bị cáo đang tại ngoại và đã có lệnh tạm giam của người có thẩm quyền. Thủ tục bắt bị can, bị cáo được quy định tại khoản 2 Điều 80 BLTTHS như sau: Lệnh bắt phải ghi rõ, ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh và đóng dấu. Về thẩm quyền thì những người có quyền ra lệnh tạm giam có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Như vậy, về lý luận thì để bắt một bị can, bị cáo để tạm giam theo quy định tại Điều 88 BLTTHS phải có hai lệnh viết là lệnh tạm giam và lệnh bắt để tạm giam. Nhưng trên thực tế và theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, thì cơ quan tiến hành tố tụng đều dùng một lệnh là “lệnh bắt và tạm giam”, “Quyết định bắt và tạm giam” để áp dụng biện pháp ngăn chặn “tạm giam” đối với bị can, bị cáo đang tại ngoại. Mặt khác, xét về logic ngôn ngữ, thì bắt bị can, bị cáo để tạm giam chỉ là biện pháp thực hiện lệnh hoặc quyết định tạm giam đối với bị can, bị cáo chưa bị tạm giữ, tạm giam.

- Thẩm quyền và thủ tục bắt người đang có lệnh truy nã được quy định tại Điều 82 BLTTHS giống như bắt người phạm tội quả tang là không hợp lý mà phải xây dựng một điều luật độc lập quy định về việc bắt người đang bị truy nã.

- Về biện pháp tạm giam thì:

+ Tại Điều 88 BLTTHS chưa liệt kê đối tượng có thể bị tạm giam là người bị bắt theo lệnh truy nã. Mặc dù, tại Điều 83 BLTTHS quy định một trong những việc cần làm ngay sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt theo lệnh

truy nã là “..... cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được VKS cùng cấp phê chuẩn cho Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Sau khi nhận được lệnh tạm giam, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt có trách nhiệm giải ngay người đó đến trại giam nơi gần nhất”.

- Về thay thế các biện pháp ngăn chặn, thì tại các Điều 92, 93 BLTTHS quy định bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm là biện pháp ngăn chặn để thay thế biện pháp tạm giam là không chính xác. Quy định như vậy sẽ dẫn đến cách hiểu là chỉ được áp dụng một trong hai biện pháp ngăn chặn nêu trên khi đã áp dụng biện pháp tạm giam.

- Về hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, quy định tại Điều 94 BLTTHS chưa bao hàm hết các trường hợp hủy bỏ biện pháp ngăn chặn bằng việc trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo đang bị tạm giam theo quy định tại Điều 227 BLTTHS.

- Việc bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án thực chất là áp dụng biện pháp tạm giam. Việc có hai Điều luật là Điều 227 và 228 BLTTHS quy định hai nội dung là hủy bỏ và áp dụng một biện pháp ngăn chặn (tạm giam) đối với bị cáo sau khi tuyên án mà không quy định việc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn khác (bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm) đang được áp dụng là không hợp lý.

- Quy định tại Điều 303 việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với người chưa thành niên phạm tội không có tính khả thi.

Để hạn chế những bất cập của BLTTHS năm 2003 về những biện pháp ngăn chặn và nhằm góp thêm ý kiến hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, chúng tôi xin đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

Thứ nhất: Điều 79 các biện pháp và căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn cần đổi thành khái niệm biện pháp ngăn chặn như sau:

Biện pháp ngăn chặn là những biện pháp cưỡng chế Nhà nước được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự, do cơ quan hoặc người có thẩm quyền quy định của pháp luật áp dụng đối với bị can, bị cáo và có thể đối với người chưa bị khởi tố khi có căn cứ do pháp luật quy định nhằm ngăn chặn tội phạm, bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án không cho họ tiếp tục phạm tội mới.